**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN KẾ SÁCH**
**TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **38**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 20/8/2019
*V/v Tranh chấp Ly hôn và nuôi con chung*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Linh Đa.

*Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hứa Văn Khương.

2. Bà Lưu Thị Tám.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Minh Chánh – Thư ký Tòa án nhân dân Hện Kế Sách.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa:*** Ông Dương Thanh Hậu – Kiểm sát viên.

Ngày 20/8/2019 tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 176/2019/TLST-HNGĐ ngày 02/5/2019 về việc "Tranh chấp Ly hôn và nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/7/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 29/7/2019, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà **Lý Thị G**, sinh năm 1990 (có mặt).

*2. Bị đơn:* Ông **Kiêm E**, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số X, ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

*3. Người làm chứng:* Ông **Kim D** (Kiêm D) (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xE xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/4/2019, trong quá trình giải quyết vụ án bà Lý Thị G trình bày: Vào năm 2010, bà G và ông Kiêm E cưới nhau trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn, giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã Acấp ngày 27/11/2015. Quá trình

chung sống ông bà có 03 con chung tên Kiêm Khánh B, sinh ngày 01/10/2011; Kiêm Khánh H, sinh ngày 25/8/2013 và Kiêm Khánh N, sinh ngày 25/4/2015, hiện 03 con chung đang sống với bà G.

Do vợ chồng không cùng quan điểm sống nên sống chung thường xuyên cải nhau. ông Kiêm E thường hay rượu chè, không quan tâm đến vợ con, còn hay dùng vũ lực đối với bà G. Vợ chồng đã sống ly thân khoảng 01 năm nay. Nhận thấy không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, nay bà G yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Bà G yêu cầu ly hôn với ông Kiêm E.

- Về con chung: Bà G yêu cầu nuôi 03 con chung tên Kiêm Khánh B, sinh ngày 01/10/2011, Kiêm Khánh H, sinh ngày 25/8/2013 và Kiêm Khánh N, sinh ngày 25/4/2015 đến tuổi trưởng thành, bà G không yêu cầu ông Kiêm E cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Kiêm E: Từ khi Tòa án thụ lý giải quyết cho đến nay, ông Kiêm E không tham gia tố tụng nên Tòa án không thể thu thập được lời khai và yêu cầu của ông Kiêm E.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn: Không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Về hôn nhân, bà G và ông Kiêm E kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông Kiêm E thường xuyên uống rượu, không lo làm ăn và đánh đập bà G dẫn đến cải vả, cuộc sống không hạnh phúc. Riêng đối với ông Kiêm E cho rằng còn thương vợ con và không đồng ý ly hôn nhưng khi Tòa án triệu tập tham gia hòa giải thì ông không tham gia và không ký nhận văn bản tố tụng. Tại phiên tòa, bà G kiên quyết ly hôn, theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà G; Về con chung: Ông Kiêm E không có ý kiến về việc nuôi con chung và hiện nay cũng không có nghề nghiệp ổn định. Bà G có mức thu nhập là 3.500.000 đồng/tháng đảm bảo cuộc sống cho các cháu. Nguyện vọng của cháu Kiêm Khánh B muốn sống với mẹ và các cháu Kiêm Khánh H và Kiêm Khánh N đang sống với bà G nên cần ổn định cho các cháu sống với mẹ để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các cháu. Ghi nhận sự tự nguyện của bà G vè

việc không yêu cầu ông Kiêm E cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56, 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Thị G, bà G được ly hôn với ông Kiêm E, giao 03 con chung cho bà G tiếp tục nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Về án phí: Bà G chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy tại phiên tòa bị đơn ông Kiêm E đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, người làm chứng ông Kim D (Kiêm D) vắng mặt nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn và người làm chứng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lý Thị G và ông Kiêm E chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên được pháp luật công nhận hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, bà G nhận thấy ông Kiêm E thường hay rượu chè, không quan tâm đến vợ con, còn hay dùng vũ lực đối với bà nên vợ chồng sống ly thân khoảng 01 năm nay. Đối với ông Kiêm E, từ khi Tòa án thụ lý đến nay, ông Kiêm E không tham gia tố tụng, nên Tòa án không thu thập được lời khai và yêu cầu của ông Kiêm E. Việc ông Kiêm E không tham gia tố tụng đã thể hiện ông không có ý chí muốn hàn gắn quan hệ hôn nhân với bà G. Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, bà G và ông Kiêm E sống ly thân hơn 01 năm nay, đã thể hiện ông bà không có ý chí muốn hàn gắn quan hệ hôn nhân, từ đó cho thấy cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không thể đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà G.

[2.2] Về con chung: Bà G và ông Kiêm E có 03 con chung tên Kiêm Khánh B, sinh ngày 01/10/2011, Kiêm Khánh H, sinh ngày 25/8/2013 và Kiêm Khánh N, sinh ngày 25/4/2015, hiện đang sống với bà G. Bà G cho rằng thu nhập hiện nay của bà đủ khả năng để lo cho các con, bà có yêu cầu được nuôi con chung. Còn ông Kiêm E không tham gia tố tụng, nên Tòa án không thu thập được yêu cầu về con chung. Ý kiến của cháu Kiêm Khánh B là có nguyện vọng được sống với mẹ, nếu cha mẹ ly hôn. Ngoài ra, ông Kiêm D – Phó Ban nhân dân ấp A cũng xác nhận hiện ở địa phương ông Kiêm E không có nghề nghiệp ổn định, hàng ngày rủ rê bạn bè đến nhà uống rượu. Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện K đã đề nghị Tòa án xem xét giao Kiêm Khánh B cho mẹ ruột nuôi để

cháu Kiêm Khánh B có điều kiện học tập và phát triển toàn diện, lành mạnh, còn cháu Kiêm Khánh H và Kiêm Khánh N xem xét theo hướng đảm bảo tốt nhất về điều kiện sống, học tập, vui chơi, giải trí đối với trẻ em. Từ đó Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao con chung của bà G và ông Kiêm E là Kiêm Khánh B, Kiêm Khánh H, Kiêm Khánh N cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà G không yêu cầu ông Kiêm E cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà G không yêu cầu giải quyết, ông Kiêm E không thể hiện yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Hện Kế Sách như đã phân tích trên.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

***Vì các lẽ trên;***

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 227, 228, 229, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

**TUYÊN XỬ:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Thị G.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lý Thị G được ly hôn với ông Kiêm E.

2. Về con chung: Giao 03 con chung của bà Lý Thị G và ông Kiêm E tên Kiêm Khánh B, sinh ngày 01/10/2011, Kiêm Khánh H, sinh ngày 25/8/2013 và Kiêm Khánh N, sinh ngày 25/4/2015 cho bà Lý Thị G trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu B, H, N đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của bà G về việc không yêu cầu ông Kiêm E cấp

dưỡng nuôi con. Ông Kiêm E được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, bà Lý Thị G phải chịu là 300.000 đồng, được khấu trừ vào Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008510 ngày 25/4/2019 do Chi cục thi hành án dân sự Hện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã thu.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a ,7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- UBND xã A;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Linh Đa**